TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2025/DS-PT
Ngày: 10-6-2025
V/v "*Tranh chấp thừa kế tài sản, huỷ Văn bản thoả thuận cử người đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, huỷ quyết định cá biệt* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường
ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa*: bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: bà Phạm Thị Nguyệt Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 305/2024/TLPT-DS ngày 02/12/2024 về "Tranh chấp thừa kế tài sản, huỷ Văn bản thoả thuận cử người đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, huỷ quyết định cá biệt ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1480/2025/QĐ-PT ngày 26/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, sinh năm 1985; địa chỉ: K đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành Đ, Đinh Xuân L - Công ty TNHH H12 thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: 5 T, quận H, thành phố Đà Nẵng (LS Đá có mặt, LS L vắng mặt).

2. Bị đơn: ông Trần Văn C, sinh năm 1979; địa chỉ: K đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn P - Công ty L9 và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: H H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: G đường N,quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1937; địa chỉ: H đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.3. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1948; địa chỉ: 1 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1966; địa chỉ: K đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Hoàng Thanh T2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.6. Ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, sinh năm 1989; Địa chỉ: K đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.7. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1984; địa chỉ: 5 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.8. Bà Trần Thị Hồng H; địa chỉ: K đường N, tô B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.9. Bà Trần Thị M3, sinh năm 1961; địa chỉ: K đường P, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.10. Bà Trần Thị T5, sinh năm 1958; địa chỉ: C đường Đ, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.11. Ông Trần Văn P1, sinh năm 1965; địa chỉ: H đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.12. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1970, địa chỉ: H đường M,phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.13. Ông Trần Minh N, sinh năm 1976; địa chi: 53/32 đường L, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.14. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1976; địa chỉ: T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.15. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1970; địa chỉ: A đường T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.16. Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1969; địa chỉ: A đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.17. Bà Nguyễn Thị Kiều H2; địa chỉ: A đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.18. Bà Nguyễn Thị Kiều N1; địa chỉ: 1 đường Đ, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.19. Bà Nguyễn Thị Kiều N2, sinh năm 1972; địa chỉ: K L, quận T, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.20. Bà Trần Thị H, sinh năm 1963; trú tại: tổ F phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.21. Bà Châu Thị T7, chị Trần Thị Thảo V và chị Trần Thị Thảo M1; cùng địa chỉ: 0 đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.22. Chị Huỳnh Thị Hiền P2, sinh năm 1995 và anh Huỳnh Tấn H3, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: 0 đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.23. Bà Bùi Thị Thanh T8, sinh năm 1959, anh Trần Nhật N3, sinh năm 1982 và chị Trần Thị Thùy L2, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Khu B, Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt;

3.24. Bà Nguyễn Thị Thanh L3, sinh năm 1963, anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1984, anh Nguyễn Văn Minh V1, sinh năm 1987 và chị Nguyễn Thị Thùy H5, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: 4 đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (chị H5 có mặt, còn lại vắng mặt);

3.25. Bà Nguyễn Thị Ngọc H6, sinh năm 1963, ông Nguyễn Ngọc P3, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Ngọc H7, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: 6 tổ D, Ấp A, xã H, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

3.26. Chị Nguyễn Hoàng Thanh T9; địa chỉ: K đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.27. Bà Nguyễn Thị Lệ H8, sinh năm 1975; địa chỉ: Chung cư Q, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

3.28. UBND quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: B T, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt;

3.29. UBND phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt;

3.30. Ông Trần Nhân Khắc T10, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ D, phường Y, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt;

3.31. Bà Đào Thị Vân H9, sinh năm 1978, cháu Trần Ngọc Như Ý, sinh năm 2017 và cháu Trần Ngọc Khắc T11, sinh năm 2023.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Ngọc Như Ý và cháu Trần Ngọc Khắc T11 là ông Trần Văn C, sinh năm 1979; trú tại: K đường N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt;

3.32. Văn phòng C5; địa chỉ: A đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.33. Văn phòng C6, địa chỉ: số B khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt;

Người kháng cáo: Nguyễn Hoàng Thanh Q, Nguyễn Thị Phương M, Nguyễn Hoàng Thanh T9, Nguyễn Hoàng Thanh T3, Nguyễn Hoàng Thanh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q trình bày:

Sinh thời cụ Nguyễn Hòe sinh 1 (chết 1968) và cụ Trần Thị B, sinh 1923 (chết 1972) có 02 người con chung là ông Nguyễn Ú (chết năm 2020) và bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Ú có vợ là bà Nguyễn Thị Phương M, sinh được 04 người con là Nguyễn Hoàng Thanh T2, Nguyễn Hoàng Thanh Q, Nguyễn Hoàng Thanh T3 và Nguyễn Hoàng Thanh T9. Cụ Trần Thị B còn có 02 người con riêng là bà Nguyễn Thị T12 sinh 1956 (chết 2014); ông Lê Phước P4, sinh 1951 (chết 2017), ông P4 có vợ chết trước ông P4 và không có con. Bà Nguyễn Thị T12 có chồng, con như thế nào ông không biết.

Trước khi kết hôn với cụ Trần Thị B thì cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị S, sinh 1914 (chết 1954) có với nhau 05 người con chung là bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L4. Còn việc các ông bà có vợ hoặc chồng, con cái như thế nào thì ông không xác định được nên ông yêu cầu những người được hưởng phần di sản thừa kế di sản theo pháp luật của ông bà nội phải chứng minh được quan hệ huyết thống của mình.

Nay ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết: chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B là nhà và đất tại địa chỉ K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 do Uỷ ban nhân dân (UBND) quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 đứng tên bà Nguyễn Thị T là người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn H10 (chết) và bà Trần Thị B (chết) theo Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND phường H chứng thực; số chứng thực 440, quyển số 01/2022-SCT/CK, ĐC ngày 14/11/2022. Ông Nguyễn Hoàng Thanh Q có nguyện vọng được nhận nhà, đất và tự nguyện thối trả cho các con cháu của cụ H10, cụ B theo quy định của pháp luật. Ông Q cho rằng chi phí nộp thuế để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mà bà Nguyễn Thị T đứng tên đại diện là khoảng 24.000.000 đồng.

2. Bị đơn là ông Trần Văn C trình bày:

Ông thống nhất với hàng thừa kế mà nguyên đơn trình bày, đồng thời ông bổ sung thêm: Cụ Nguyễn H10 có vợ lớn là cụ Trần Thị S có 05 người con chung: bà Nguyễn Thị C1 (Dậu, chết 2012), bà Nguyễn Thị B1 (chết 2024), bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L4 (chết 1979). Trong đó, bà Nguyễn Thị C1 (Dậu, chết 2012) có chồng ông Trần Văn M2 (chết 1981), sinh được 08 người con gồm: bà Trần Thị T5, bà Trần Thị M3, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn P1, ông Trần Minh N, ông Trần Văn Q1 (chết 2018), bà Trần Thị N4 (Trần Thị L5, chết 2006), ông Trần Văn T13 (chết 2011) và 01 người con nuôi của bà C1 (D1) và ông M2 là bà Trần Thị H, sinh năm 1963; trú tại: tổ F phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ông Trần Văn Q1 (chết 2018) có vợ bà Châu Thị T7, sinh được 02 người con: chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1; cùng địa chỉ 0 đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Bà Trần Thị N4 (Trần Thị L5, chết 2006, chết sau bà Nguyễn Thị C1 (D), ông Trần Văn M2) nên bổ sung hàng thừa kế thế vị con của bà Trần Thị N4 là chị Huỳnh Thị Hiền P2, sinh năm 1995 và anh Huỳnh Tấn H3, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: 0 đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông Trần Văn T13 (chết 2011) có vợ Bùi Thị Thanh T8, sinh năm 1959 có 02 người con là anh Trần Nhật N3, sinh năm 1982 và chị Trần Thị Thùy L2, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Khu B, Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Bà Nguyễn Thị B1 (chết 2024) có chồng chết trước bà B1 sinh được 03 con chung là bà Nguyễn Thị Ngọc H6, sinh năm 1963, Nguyễn Ngọc P3, sinh năm 1965, bà Nguyễn Thị Ngọc H7; cùng địa chỉ: 6 tổ D, Ấp A, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn L4 (chết 1979) có vợ bà Trương Thị N5 (chết 2022) sinh được 07 người con gồm ông Nguyễn Văn S1 (chết 2011), bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Kiều N2. Ông Nguyễn Văn S1 (chết 2011) có vợ Nguyễn Thị Thanh L3, sinh năm 1963 có 03 người con chung: anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1984, anh Nguyễn Văn Minh V1, sinh năm 1987, chị Nguyễn Thị Thùy H5, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: 4 đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Cụ Nguyễn H10 có vợ nhỏ là cụ Trần Thị B (chết 1972), có 02 người con chung, trong đó ông Nguyễn Ú (chết 2020) có vợ Nguyễn Thị Phương M, sinh được 04 người con chung như ông Q trình bày. Cụ Trần Thị B còn có 02 người con riêng: bà Nguyễn Thị T12 (chết 2014) và ông Lê Phước P4 (chết 2017), có vợ là Phan Thị Thu Đ1 chết trước ông P4 và không có con chung. Bà Nguyễn Thị T12 (chết 2014) có chồng Trần Nhân Khắc T10 có 03 con chung gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị Hồng H, ông Trần Văn T4. Bà Nguyễn Thị T12 còn có 01 người con riêng: bà Nguyễn Thị Lệ H8, sinh năm 1975; địa chỉ: Chung cư Q, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông xác định bà Nguyễn Thị T12 (mẹ ông) và ông Lê Phước P4 (cậu ông) từ nhỏ

đến giờ không nghe ai nói gì về chuyện con nuôi hay con ruột của cụ H10 và cụ B. Ông không có giấy tờ chứng minh, ông chỉ biết ông sống từ nhỏ với ba mẹ, ông bà ngoại và cậu ông. Ông sống từ nhỏ đến lớn tại nhà và đất trên với ba mẹ. Ông không có nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị T hay bà Nguyễn Thị Phương M. Do đó, ông đề nghị Tòa án chia đều cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Thống nhất với ý kiến trình bày về hàng thừa kế mà nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và ông Trần Văn C trình bày. Bà là con của cụ H10 và cụ B. Bà Nguyễn Thị T12 và ông Lê Phước P4 là con riêng của bà Nguyễn Thị B2 đem về nuôi. Sinh thời ba bà là cụ Nguyễn H10 có vợ là cụ Trần Thị S có 05 người con. Sau khi cụ S chết thì ba bà lấy mẹ bà là cụ Trần Thị Bảy S2 ra bà và ông Ú. Trước đây, bà Nguyễn Thị T1 có yêu cầu chia nhà và đất thì bà có nói nhà để anh chị ở và có ý kiến để 07 phần cho gia đình ông Ú ở, còn 03 phần cho các con của đời trước cùng bà T12 và ông P4. Năm 2020, bà T1 nói thối trả một phần 50.000.000 đồng nhưng không ai có tiền, một năm sau đại diện mỗi gia đình gồm bà T1, bà R, ông L1 (con ông L4), bà B1, bà T5 (con bà C1) nhận 30.000.000 đồng để từ chối nhận di sản thừa kế do cụ H10 để lại và để bà Nguyễn Thị T là người đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ. Bà xác nhận số tiền 30.000.000 đồng đưa cho các hàng thừa kế của cụ H10 và cụ S là do bà Nguyễn Thị Phương M đưa tiền cho bà để giao cho họ. Bà xác nhận ông Nguyễn Hoàng Thanh Q là người nộp thuế để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Đối với kỷ phần thừa kế của bà được hưởng từ cụ H11, cụ B2 thì bà tặng toàn bộ cho ông Q được nhận.

3.2. Bà Nguyễn Thị R trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày về hàng thừa kế mà nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và ông Trần Văn C trình bày. Bà là con của cụ H10 và cụ S. Từ nhỏ bà đã sống với ba mẹ tại địa chỉ K đường N. Sau khi mẹ bà mất thì cha bà lấy bà B2, có mua thêm một phần đất phía sau nên bà khẳng định đây là di sản do cụ H10, cụ B2, cụ S để lại, không phải của riêng cụ H10 và cụ B2. Bà biết được bà Nguyễn Thị T12 và ông Lê Phước P4 là con riêng của bà Trần Thị B. Bà xác nhận có nhận từ bà T 30.000.000 đồng với nội dung giao lại nhà và đất cho ông Ú và bà M ở để làm nhà thờ, không được bán, tặng cho. Tại thời điểm bà ký giấy thỏa thuận thì bà không đọc văn bản, nên bà thay đổi ý kiến xin được nhận kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật và không từ chối nhận kỷ phần đó nữa.

3.3. Ông Nguyễn Văn T6 trình bày yêu cầu độc lập:

Ông xác nhận nhân thân, lai lịch và hàng thừa kế của cụ H11, cụ S, cụ B mà ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và ông Trần Văn C trình bày. Ba ông là ông Nguyễn Văn L4 là con của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị S. Khi còn nhỏ ông có nghe ba ông nói sau khi bà nội mất thì ông nội lấy cụ Trần Thị B. Cụ H10 và cụ B có 02 người con chung là ông Nguyễn Ú và bà Nguyễn Thị T. Cụ B đưa 02 người con riêng của cụ B là bà T12 và ông P4 về ở cùng. Sinh thời, cụ H10 và cụ S có tạo lập được nhà và đất tại K15/22 N. Sau đó cụ S chết, cụ H10 lấy cụ B và mua thêm 10m2 đất phía sau. Từ nhỏ con của 2 đời và con riêng của cụ B đều sống chung với nhau. Sau này lớn lên ra riêng chỉ còn gia đình ông Ú và bà T12 sống tại nhà và đất trên. Ông thừa nhận bà T1, bà R, ông L1 (con ông L4), bà B1, bà T5 (con bà C1) đã nhận 30.000.000 đồng để từ chối nhận di sản thừa kế do ông H10 để lại và để bà Nguyễn Thị T là người đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ. Ông không đồng ý với tài sản trên là của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B và được UBND quận H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC 927068 ngày 02/03/2023, đứng tên bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật, nên ông yêu cầu hủy sổ để đảm bảo quyền lợi cho các hàng thừa kế trong gia đình ông nên ông có yêu cầu độc lập: hủy Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND phường H chứng thực; số chứng thực 440, quyển số 01/2022-SCT/CK, ĐC ngày 14/11/2022; hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068; số vào sổ cấp GCN: CH 00673 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 đứng tên bà Nguyễn Thị T là người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết) theo Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND phường H chứng thực; số chứng thực 440, quyển số 01/2022-SCT/CK, ĐC ngày 14/11/2022.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kiều N1, Nguyễn Thị Kiều D, Nguyễn Thị Kiều N2 và Nguyễn Thị Kiều H2 trình bày:

Các bà xác nhận nhân thân, lai lịch và hàng thừa kế của cụ H11, cụ S, cụ B mà ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và ông Trần Văn C, ông Nguyễn Văn T6 trình bày. Bà Nguyễn Thị Kiều D, bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2 xác nhận ông Nguyễn Văn L1 là người đại diện của gia đình đứng ra nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị T nhưng ông L1 không đưa lại cho các bà nên các bà yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kiều D là bà Trần Thị Thu T14 cho rằng: trong thời kỳ hôn nhân cụ H10 và cụ S tạo lập được căn nhà 53,6m2 nay là địa chỉ K đường N, thành phố Đà Nẵng vào những năm 1950. Tuy nhiên toàn bộ

giấy tờ bị thất lạc nhưng chứng cứ là nhiều người xác nhận năm 1954, cụ S chết tại nhà đất này, chứng tỏ cụ H10 và cụ S đã tạo lập nhà đất trước năm 1954. Sau khi cụ S chết, cụ H10 kết hôn với cụ Trần Thị B, ngày 15/12/1959 hai cụ mua thêm 10m2 đất phía sau nhà, tổng cộng nhà đất có diện tích 63,6m2. Việc mua thêm đất thể hiện diện tích đất 10m2 hình tam giác sau nhà (Văn bản đoạn mãi đất ngày 15/12/1959). Như vậy tài sản chung của cụ H10 và cụ S là 53,6m2 nhà đất, còn tài sản chung của cụ H10 và cụ B là 10m2 nhà đất. Căn cứ để bà đưa ra lập luận như vậy vì các lý do sau: thứ nhất, theo Bản án số 137 ngày 10/11/1966 của Tòa sơ thẩm Quảng Nam- Đà Nẵng thì cha bà D là ông Nguyễn Văn L4 kết hôn với mẹ bà D là bà Trương Thị N6 vào ngày 10/01/1960 tại Hải Châu Đ, nghĩa là trước thời điểm này ông bà nội (Cụ H10, cụ S và cha bà D (ông L4) đã có nhà ở tại H; thứ hai, văn tự đoạn mãi đất ngày 15/12/1959 có nội dung mua diện tích đất 10m2, đất hình tam giác, căn cước cụ B cấp ngày 20/8/1955 tại Thừa Thiên Huế nên cụ không phải là người ở H; thứ ba là giấy xác nhận nhân chứng ngày 07/7/2023 và Vi bằng lập ngày 07/7/2023 đều khẳng định cụ S ở nơi đây. Điều đó khẳng định nhà đất tại K đường N có trước khi cụ H10 và cụ B mua thêm 10m2 đất. Bà không thống nhất kết quả định giá tài sản do Tòa án trưng cầu. Như vậy,nhà đất trên cụ H10 và cụ S3 (chiếm 84,28%), gấp 05 lần tài sản chung của cụ H10 và cụ B (15,7%) nhưng UBND phường H 2 không hướng dẫn các đương sự tranh chấp và mà dựa vào hồ sơ thiếu sót để xác nhận vào văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận để bà Nguyễn Thị T (con của cụ H10 và cụ B) đại diện đứng tên làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác. Đề nghị chia di sản thừa kế cho 05 anh em ruột bà D với tư cách là cháu nội của cụ H10 và cụ S, riêng ông Nguyễn Văn L1 đã nhận 30.000.000 đồng nên không chia nữa. Việc chia cụ thể thế nào đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án những vấn đề sau: Rà soát đưa những người thừa kế của 03 cụ trước đây đã nhận tiền thì không chia lại một lần nữa, phần của những người này sau khi trừ cho việc thanh toán cho người đã tạm ứng trước đây còn lại chia thừa kế, xác định di sản thừa kế theo tỉ lệ nêu trên. Hủy văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ ; hủy GCNQSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị T; chia thừa kế cho 05 chị em bà Nguyễn Thị Kiều D theo quy định của pháp luật; thu thập các tài liệu liên quan đến nhà đất tranh chấp do trước đây bà T mượn để làm giấy tờ đất.

3.5. Bà Nguyễn Thị Phương M trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày về hàng thừa kế mà nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và ông Trần Văn C trình bày. Bà và ông Ú lấy nhau năm 1983 nhưng do gia đình đông và phức tạp nên không sống ở K15/22 N mà đến năm 1983 mới về sống. Khi về sống thì bà thấy có gia đình bà T12 và ông P4

sống trên nhà và đất này. Năm 2020, bà nhờ bà T giao cho ông L1 30.000.000 đồng và ông L1 giao hồ sơ cho bà, lúc này bà mới biết được nhà và đất này do cụ H10 và cụ B đứng tên. Hiện nay nhà và đất nói trên có bà cùng 03 người con và gia đình ông Trần Văn C đang sinh sống. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà không đồng ý để nhà và đất tại K N là nhà thờ tự, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và xem xét công sức bảo quản di sản của vợ chồng bà từ năm 1983 cho đến nay. Đối với phần trích công sức bảo quản di sản của vợ chồng bà và kỷ phần thừa kế được hưởng từ ông Ú bà tặng toàn bộ cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q.

3.6. Anh Nguyễn Hoàng Thanh T3, chị Nguyễn Hoàng Thanh T2, chị Nguyễn Hoàng Thanh T9 trình bày:

Các anh chị là con ông Nguyễn Ú và bà Nguyễn Thị Phương M thống nhất với ý kiến trình bày về hàng thừa kế mà nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và ông Trần Văn C trình bày, đồng ý với ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Phương M và tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cũng như phần trích thanh toán tiền bảo quản di sản cho ông công sức từ ông Ú cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q.

3.7. Ông Trần Nhân Khắc T10 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T12 (sinh năm 1956, chết năm 2014) trước đây sinh sống tại ngôi nhà K N, nhà ba gian trên lợp tranh. Đến năm 1986, cơn bão số 2 đã làm bay nóc nhà, kèo tre đã sụp và tan nát. Sau đó, ông bỏ ra 04 chỉ vàng 98 thời điểm đó để mua xà gồ, tôn lợp lại. Vợ chồng ông ở được một thời gian thì cãi nhau, năm 1991 ông có lấy thêm người vợ khác. Lúc này vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M về ở chung ngôi nhà này. Sau khi nghe tin vợ và con ông không có chỗ ở nên năm 1993 ông về gọi thêm thợ xây tường, lợp tôn và xây hầm vệ sinh, khi hoàn thiện ông đã bỏ ra 12 chỉ vàng 98 thời điểm đó. Bây giờ ông ủy quyền lại cho con trai ông là Trần Văn C đang sinh hoạt và sống tại ngôi nhà đó.

3.8. UBND quận H có văn bản số: 2997/UBND-PTNMT ngày 19/9/2024 trả lời như sau:

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ:

Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị L6 tại Văn tự đoạn mãi đất lập ngày 15/12/1959 với diện tích 10m2. Tại sổ mục kê do UBND phường H lưu trữ thể hiện diện tích đất 63,0m2. Diện tích đất thực tế hiện nay 63,6m2 (do chủ hộ tự khai phá thêm và sử dụng trước năm 1975) (theo ý kiến xác nhận của UBND phường H II ngày 20/12/2022 tại đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận).

Về nguồn gốc và thời điểm tạo lập tài sản: năm 1959 và sửa chữa lại vào năm 1977 (theo ý kiến xác nhận của UBND phường H II ngày 20/12/2022 tại đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận). Theo nội dung Văn bản thỏa thuận do các đồng thừa kế của cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết) lập đồng ý để bà Nguyễn Thị T là người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ; được UBND phường H chứng thực ngày 14/11/2022. UBND phường H đã lấy ý kiến khu dân cư; đồng thời lập Thông báo niêm yết số: 282/TB-UBND ngày 05/12/2022 về xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất, đã được niêm yết 15 ngày theo quy định; có Thông báo kết thúc niêm yết số: 296/TB-UBND ngày 21/12/2022; theo đó xác định không có tranh chấp khiếu nại. Đến ngày 02/3/2023, UBND quận H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 9 với diện tích đất 63,6m2 tại địa chỉ số K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết), bà Nguyễn Thị T (người đại diện) theo Văn bản cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND phường H chứng thực; số chứng thực 440, quyển số 01/2022-SCT/CK.ĐC, ngày 14/11/2022 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ.

Theo nội dung Công văn số: 4424/UBND-QLDTh ngày 15/6/2016 của UBND thành phố về việc giải quyết hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với các trường hợp người sử dụng đất đã chết như sau: trường hợp người sử dụng đất là hai vợ chồng đều đã chết, thực hiện như sau: các đồng thừa kế lập Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ. Văn bản cử đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận được chứng thực chữ ký theo quy định tại Nghị định số: 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch. Trên cơ sở đó, UBND quận huyện ban hành Quyết định giao đất đối với trường hợp phải ban hành Quyết định giao đất và Văn phòng Đăng ký đất đai lập thủ tục cấp GCNQSDĐ cho người sử dụng đất là tên người được cử đại diện cho các đồng thừa kế và ghi cụ thể trong ngoặc là người đại diện cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Sau khi hoàn thành cấp GCNQSDĐ cho hai trường hợp nêu trên thì căn cứ Giấy chứng nhận đã cấp, những người đồng thừa kế lập thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật để được cấp đổi GCNQSDĐ". Căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị L6 tại Văn tự đoạn mãi đất lập ngày 15/12/1959; căn cứ vào Công văn số 4424/UBND- QLĐTh ngày 15/6/2016 của UBND thành phố, UBND quận H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 ngày 02/3/2023 tại thửa đất số 331, tờ bản

đồ số 9 với diện tích đất 63,6m2 tại địa chỉ số K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết), bà Nguyễn Thị T (người đại diện) là phù hợp theo quy định của pháp luật. Việc cấp Giấy chứng nhận nêu trên để làm căn cứ cho các đồng thừa kế của cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết) lập thủ tục thừa kế theo quy định của pháp luật để được cấp đổi GCNQSDĐ. UBND quận H đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xử lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3.9. UBND phường H: Theo yêu cầu của TAND thành phố Đà Nẵng, UBND phường H cung cấp Bản sảo Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng trên GCNQSDĐ được UBND phường chứng thực ngày 14/11/2022. Tại thời điểm chứng thực UBND phường thực hiện đúng quy định tại Điều 23, Điều 24 của nghị định 23/2015 của C3 phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, thức thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q đề nghị HĐXX căn cứ vào nguồn gốc nhà và đất và hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 do bà Nguyễn Thị T là người đứng tên đại diện theo pháp luật để xác định nhà và đất là di sản của cụ H10 và cụ B. Không có căn cứ để xác định nhà và đất trên là tài sản chung của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị S (chiếm 84,28%), tài sản chung của cụ H10 và cụ B (chiếm15,7%) theo yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6. Tại Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, các đồng thừa kế của cụ H10 và cụ S đã từ chối nhận di sản của cụ H10 và đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Ú và bà M và các đồng thừa kế của cụ H10 và cụ S đã xác nhận nhận số tiền 30.000.000 đồng từ bà M. Riêng các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị C1 (D1) do con là bà Trần Thị Tuyết N7 và ông Nguyễn Văn L1 là con của ông Nguyễn Văn L4 nhận tiền nhưng không giao lại cho các đồng thừa kế khác nên đề nghị chia theo quy định pháp luật cho những người còn lại. Do đó, đề nghị không chấp nhận hủy các văn bản thỏa thuận và văn bản từ chối nhận di sản cũng như Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2024/QĐ-SCBSBA ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 623, 643, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q đối với bị đơn ông Trần Văn C về "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Xác định phần di sản của cụ Nguyễn H10 (50%), cụ Trần Thị B 50% đối với nhà đất tại địa chỉ K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

II. Chấp chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 về chia thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn H10 (chết) đối với người thừa kế không có văn bản từ chối nhận di sản.

1. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 về yêu cầu xác định nhà đất là di sản của cụ Nguyễn H10, cụ Trần Thị S (chiếm 84,28%), tài sản chung của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B (chiếm15,7%).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 về yêu cầu: tuyên hủy văn bản thỏa thuận cử người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 do bà Nguyễn Thị T là người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết).

III. Buộc vợ chồng ông Trần Văn C, bà Đào Thị Vân H9, cháu Trần Ngọc Như Ý, cháu Trần Ngọc Khắc T11 phải giao Công trình nhà mái tôn với diện tích 18,90m2 tại địa chỉ K N, tổ B, phường H, quận H, TP Đà Nẵng cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q sở hữu, sử dụng, sau khi ông Q đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn C.

IV. Tổng giá trị di sản mà ông Nguyễn Hoàng Thanh Q được hưởng và được tặng cho là 1.664.659.602 đồng = 225.043.278 đồng (thanh toán bảo quản di sản) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà B1 là Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc P3, bà Nguyễn Thị Ngọc H7) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà T1) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà R) + 14.065.205 đồng (kỷ phần bà T5) + 14.065.205 đồng (kỷ phần ông L1) + 126.586.844 đồng (kỷ phần ông Ú) + 379.760.532 đồng (kỷ phần ông Ú) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà T) + 379.760.532 đồng (kỷ phần bà T) + 15.012.000 đồng (phần xây dựng công trình do bà M xây dựng).

1. Giao cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng nhà 2 tầng + gác lửng 70,30m2; công trình nhà mái tôn ông Trần Văn C đang sử dụng 18,90m2; công trình nhà mái tôn (bếp) bà M đang sử dụng 13,90m2 toạ lạc trên diện tích đất 63,60m2 thuộc thửa đất số 331, tờ bản đồ số 9 tại địa chỉ K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 đứng tên bà Nguyễn Thị T là người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn H10 (chết) và bà Trần Thị B (chết) trị giá nhà và đất 2.306.437.000 đồng. Có tứ cận: Phía đông giáp đường kiệt K15 Nguyễn Trãi, phía tây giáp nhà số I và 95 T, phía nam giáp nhà K N, phía bắc giáp nhà K N.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng Thanh Q phải có nghĩa vụ thối trả giá trị chênh lệch khi chia tài sản cụ thể: thối trả cho bà Trần Thị M3, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn P1, ông Trần Minh N, bà Trần Thị H, mỗi người: 14.065.205 đồng/người. Bà Châu Thị T7, chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1, mỗi người là 4.688.402 đồng/người. Chị Huỳnh Thị Hiền P2, anh Huỳnh Tấn H3, mỗi người 7.032.603 đồng/người. Anh Trần Nhật N3, chị Trần Thị Thùy L2, mỗi người 7.032.603 đồng/người. Bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Kiều N2, mỗi người là 18.089.835 đồng/người. Bà Nguyễn Thị Thanh L3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Minh V1, chị Nguyễn Thị Thùy H5 mỗi người là 4.520.959 đồng/người. Ông Trần Nhân Khắc T10 giá trị phần xây dựng: 7.657.650 đồng. Ông Trần Văn C 128.274.701 đồng, trong đó 33.334.568 đồng (giá trị phần xây dựng) + 94.940.133 đồng (kỷ phần thừa kế bà T12). Bà Trần Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Lệ H8, ông Trần Văn T4, mỗi người 94.940.133 đồng/người.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 14/10/2024, ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Đ trình bày: hàng thừa kế của cụ H10, cụ S đã nhận của gia đình ông Q 30.000.000đ. Ông C không chứng minh được bà T12 (mẹ ông C) là quan hệ như thế nào với bà B (con ruột hay con nuôi), nên không chấp nhận chia thừa kế di sản của cụ B cho ông C, vì bà T12 không là hàng thừa kế thứ nhất của bà B. Đồng thừa kế của cụ H10 từ chối nhận di sản, vì đã nhận 30.000.000đ, do đó Toà án cấp sơ thẩm chia cho những người này là không phù hợp. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Q, sửa bản án sơ thẩm. Ông Q bổ sung: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà M, T2, T9 (có kháng cáo) trình bày: bà R là người đại diện gia đình nhận tiền của của gia đình tôi. Không có chứng cứ chứng minh bà T12 là con bà B. Do đó, đề nghị xem xét theo pháp luật.

Luật sư P trình bày: mối quan hệ giữa ông C, bà T12, bà B đã thể hiện rõ. Từ năm 1979 ông C sinh ra đã chung sống cùng bà T12 và bà B trên nhà đất tranh chấp. Ông Q khởi kiện ông C tức là thừa nhận ông C là hàng thừa kế. Ngoài ra, bà T thừa cho rằng bà T12 là con bà B; ông T3 cũng cho rằng bà T12 là con nuôi bà B. Bản thân ông C chung sống trên diện tích nhà đất có tranh chấp và có nhà ở riêng biệt sống nhiều năm không tranh chấp. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông C thống nhất quan điểm luật sư P.

Bà R trình bày: thừa nhận bà T12 là con bà B, nên ông C được hưởng thừa kế và để ông C ở trên diện tích đất có tranh chấp.

Bà H, Trần Thị M3, N1, N2, L3 không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Toà án cấp sơ thẩm đã xác định về di sản thừa kế của cụ H10, cụ B, hàng thừa kế và chấp nhận đơn khởi kiện tiến hành chia thừa kế cho người thừa kế, thừa kế thế vị, thừa kế chuyển tiếp là có căn cứ. Kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 14/10/2024, ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Như vậy, kháng cáo của các ông bà nêu trên là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản ... kể từ thời điểm mở thừa kế...". Cụ ông Nguyễn H10 chết năm 1968, cụ bà Nguyễn Thị S4 chết năm 1954, cụ bà Trần Thị B chết năm 1972, ba cụ không để lại di chúc. Ngày 30/10/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q (cháu nội cụ H10) yêu cầu chia di sản thừa kế nhà và đất của ông nội là cụ Nguyễn H10 sinh năm 1907 (chết năm 1968) và cụ Trần Thị B sinh năm 1923 (chết năm 1972). Theo quy định tại mục I Công văn số: 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 về Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ hướng dẫn thì khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia. Xét thấy cả ba cụ đều chết trước năm 1990, nên thời hiệu khởi kiện đối với di sản của ba cụ được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 30/10/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q (cháu nội cụ H10) yêu cầu chia di sản thừa kế nhà và đất của ông nội là cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B. Ngày 02/4/2024, ông Nguyễn Văn T6 có yêu cầu độc lập đề nghị xác định nhà đất tại K N là tài sản chung của cụ Nguyễn H10, cụ Trần Thị S, cụ Trần Thị B, yêu cầu chia thừa kế của cụ S ... Như vậy, thời hiệu đã quá 32 năm 6 tháng. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, không có đương sự nào yêu cầu áp dụng về thời hiệu. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét về thời hiệu khởi kiện mà tiếp tục giải quyết vụ án là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6:

[2.2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản chung của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B là ngôi nhà có diện tích xây dựng 57,1m2 tọa lạc trên diện tích đất 63,6m2 thuộc thửa đất số 331, tờ bản đồ số 9, địa chỉ K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 đứng tên bà Nguyễn Thị T (là người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B - theo Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND phường H chứng thực số 440, quyển số 01/2022-SCT/CK,

ĐC ngày 14/11/2022). Theo kết quả định giá do Công ty CP G1 thì nhà, đất có giá trị là 2.306.437.000 đồng (bao gồm cả phần xây dựng của bà M, ông T10, ông T6).

[2.2.2] Căn cứ công văn số: 2997/UBND-PTNMT ngày 19/9/2024 của UBND quận H và các tài liệu do UBND quận H cung cấp có nội dung: "về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C2 và bà Nguyễn Thị L6 tại Văn tự đoạn mãi đất lập ngày 15/12/1959 với diện tích 10m2. Tại sổ mục kê do UBND phường H lưu trữ thể hiện diện tích đất 63,0m2. Diện tích đất thực tế hiện nay 63,6m2 (do chủ hộ tự khai phá thêm và sử dụng trước năm 1975) (theo ý kiến xác nhận của UBND phường H II ngày 20/12/2022 tại đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận).

Năm 1959 sử dụng và sửa chữa lại vào năm 1977 (theo ý kiến xác nhận của UBND phường H II ngày 20/12/2022 tại đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận). Cụ H10, cụ B tạo lập, tự khai phá thêm và sử dụng trước năm 1975; không có tài liệu chứng minh nguồn gốc đất do cụ S và cụ H10 tạo lập trước năm 1954 (trước thời điểm cụ S chết). Về nguồn gốc tạo lập tài sản (ngôi nhà), UBND quận H cũng xác định được tạo lập năm 1959 (tức là sau thời điểm cụ H10 kết hôn với cụ B), các giấy thúc nộp thuế hữu phí do cụ H10 nộp có ghi địa chỉ của cụ H10 là: 15A K Nguyễn Trãi cũng từ năm 1966,1968, 1969 sau thời điểm cụ H10 đã kết hôn với cụ B. Do đó, xác định nhà đất có nguồn gốc là tài sản chung của cụ H10 và cụ B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của hai cụ. Do hai cụ đã chết nên đây là di sản do cụ H10 và cụ B để lại.

[2.2.3] Việc bà R, bà D, ông T6 và các hàng thừa kế khác của cụ S chỉ căn cứ vào lời xác nhận của các ông bà là hàng xóm sinh sống tại tổ B phường H, Bản án sơ thẩm do Tòa sơ thẩm Quảng Nam – Đà Nẵng ngày 10/11/ 1960 trong đó có nội dung xác định: ông Nguyễn Văn L4 (con cụ H10 và cụ S) kết hôn bà Trương Thị N6 vào ngày 10/01/1960 tại khu phố H, căn cước cụ B cấp ngày 20/8/1955 tại Thừa Thiên Huế nên cụ không phải là người ở H. Từ đó, xác định thời điểm này cụ H10, cụ S đã có nhà ở tại H trước năm 1954 và nhà, đất có nguồn gốc được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ H10, cụ S là không có căn cứ. Hơn nữa, các đồng thừa kế khác của cụ H10 và cụ B không chấp nhận lời khai nại trên, đồng thời tại văn tự đoạn mãi đất ngày 15/12/1959 diện tích đất 10m2, đất hình tam giác chính do cụ H10 và cụ B đứng tên mua. Ngoài ra bà R, ông T6, bà D không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Bên cạnh đó tại văn bản từ chối nhận di sản thừa kế lập ngày 21/3/2023 chính bà R cũng xác định "di sản của cụ Nguyễn H10 là ½ quyền sử dụng đất và nhà tại K15/22 N", theo đó nhận số tiền 30.000.000 đồng của bà M (vợ ông Ú) để từ chối nhận di sản của cụ H10 để tặng cho ông Ú, bà M. Đồng thời, thống nhất để bà Nguyễn Thị T (con

chung của cụ H10 và cụ B) đại diện đứng tên nhà đất là di sản thừa kế của cụ H10 và cụ B để lại, nên không có căn cứ xác định nhà và đất trên là tài sản chung của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị S (chiếm 84,28%), tài sản chung của cụ H10 và cụ B (chiếm15,7%) theo yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 được.

[2.2.4] Yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hủy GCNQSDĐ:

Do nhà đất cụ H10 và cụ B để lại chưa có GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà nên tại văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ lập ngày 14/11/2022, các ông bà: Nguyễn Thị T, Nguyễn Ú (chết, đại diện ông Nguyễn Hoàng Thanh T3), bà Nguyễn Thị T12 (chết, đại diện ông Trần Văn C), bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn L4 (chết, đại diện ông Nguyễn Văn L1), bà Nguyễn Thị C1 (chết, đại diện bà Trần Thị T5) đã cùng thống nhất cử bà Nguyễn Thị T là người đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Căn cứ vào thỏa thuận trên, UBND quận H đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận nhà đất tại K do bà Nguyễn Thị T đại diện các đồng thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế. Mặt khác, tại Giấy cam kết từ chối nhận di sản thừa kế lập ngày 20/5/2020, các ông bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị T, Trần Thị T5, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị B1 đã có ý kiến nhượng lại phần thừa kế được hưởng từ cha mẹ cho vợ chồng ông Nguyễn Ú và bà Nguyễn Thị Phương M (bố mẹ nguyên đơn) và đã xác nhận nhận tiền của vợ chồng bà M, ông Ú mỗi người 30.000.000 đồng. Đồng thời, những người trên tiếp tục lập văn bản từ chối nhận di sản có chứng thực tại các Văn Phòng công chứng (cụ thể: bà Nguyễn Thị B1 lập ngày 12/4/2023, chứng thực tại Văn phòng C7, tỉnh Đồng Nai; ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thúy L7 cùng ngày 21/3/2023, chứng thực tại Văn phòng C5- Đà Nẵng). Bà Nguyễn Thị R cho rằng bà biết đọc biết viết, nhưng khi ký giấy cam kết từ chối và tặng cho di sản và văn bản từ chối nhận di sản thừa kế bà không đọc nội dung do bị gia đình ông Ú dùng thủ đoạn nên bà hiểu nhầm. Còn ông Nguyễn Văn L1 (con ông L4) cho rằng khi ký văn bản ông say xỉn nên không biết nội dung cam kết là gì, số tiền nhận của gia đình ông Ú chỉ với mục đích cho ông Ú được ở tại nhà đất tranh chấp ông đã chi tiêu để nuôi mẹ, không đưa cho các đồng thừa kế của ông L4. Xét thấy, tại thời điểm xác lập văn bản thỏa thuận, các đồng thừa kế của cụ H10 và cụ S đều biết chữ, không bị ép buộc. Do đó, không có căn cứ để hủy văn bản thỏa thuận này cũng như văn bản từ chối nhận di sản cụ H10. Do không có căn cứ xác định nhà và đất là một phần di sản của cụ S nên không có căn cứ hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 do bà Nguyễn Thị T đại diện đứng tên, mà chia thừa kế của cụ H10 và cụ B theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các đồng thừa kế của hai cụ. Đương sự nào được giao di sản là hiện vật được chỉnh lý biến động sang tên theo quy định của pháp luật.

[2.2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Nhân Khắc T10 và ông Trần Văn C cho rằng đã bỏ ra số tiền, vàng để sửa chữa ngôi nhà vào năm 1986, tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ. Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/8/2024 thì ông T10, ông C có xây một số hạng mục phía sau ngôi nhà để ở. Bà Nguyễn Thị Phương M (vợ ông Ú) cho rằng công trình nhà mái tôn (bếp) bà xây dựng. Do đó, cần căn cứ vào kết quả định giá đối với phần xây dựng của ông T10, ông C và bà M để buộc người nhận di sản là hiện vật thối trả giá trị xây dựng cho ông T10, ông C là phù hợp.

Quá trình giải quyết ông T10 có ý kiến ủy quyền cho ông C quản lý phần xây dựng thêm nhưng không có ý kiến định đoạt cho ông C phần xây dựng, nên căn cứ vào giá trị xây dựng để thối trả cho ông T10 là phù hợp. Sau khi cụ H10, cụ B chết thì vợ chồng ông Ú và bà M ở tại nhà đất tranh chấp từ năm 1983 được các đồng thừa kế của cụ H10 và cụ S thừa nhận, quá trình ở có sửa chữa, nâng cấp ngôi nhà thành ngôi nhà có gác lửng, trả tiền chi phí làm Giấy chứng nhận. Do đó cần trích chi phí thanh toán tiền bảo quản di sản 10% trên tổng giá trị di sản trước khi chia thừa kế là phù hợp.

[2.2.6] Theo kết quả định giá, tổng giá trị tài sản là 2.306.437.000 đồng; trong đó, giá trị phần xây dựng của ông T10 là 7.657.650 đồng; giá trị phần xây dựng của ông C là 33.334.568 đồng; giá trị phần xây dựng của bà M 15.012.000 đồng. Sau khi trừ phần xây dựng của ông T10, ông C và bà M, giá trị di sản còn lại là 2.250.432.782 đồng.

Trích chi phí thanh toán tiền bảo quản di sản cho ông Ú, bà M 10% trên tổng giá trị di sản là 2.250.432.782 đồng x10% = 225.043.278 đồng.

Như vậy, sau trừ đi giá trị xây dựng và chi phí thanh toán tiền bảo quản di sản thì di sản của cụ Nguyễn H10, cụ Trần Thị B còn lại là 2.025.389.504 đồng.

[2.3] Xác định hàng thừa kế: quá trình giải quyết vụ án, các đương sự hàng thừa kế bên cụ S, cụ H10 và cụ B đều thống nhất được quan hệ hôn nhân giữa cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị S; giữa cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B, các con chung, con, con riêng, con nuôi của các cụ, hàng thừa kế thế vị, chuyển tiếp của các đồng thừa kế. Do đó, có căn cứ xác định hàng thừa kế của 03 cụ như sau:

[A] Cụ Nguyễn H10 (chết năm 1968) và cụ Trần Thị S (chết năm 1954) có 05 người con chung, gồm: bà Nguyễn Thị C1 (Dậu), bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L4.

[A.1] Bà Nguyễn Thị C1 (Dậu) chết năm 2012 có chồng là ông Trần Văn M2 (chết năm 1981) và có 08 con chung và 01 người con nuôi, gồm:

08 người con chung: bà Trần Thị T5, bà Trần Thị M3, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn H1, ông Trần Minh N, ông Trần Văn Q2 (chết 2018); bà Trần Thị N4 (Trần Thị L5, chết 2006); ông Trần Văn T13 (chết 2011); 01 người con nuôi là bà Trần Thị H.

Ông Trần Văn Q2 (chết 2018) có vợ bà Châu Thị T7 và có 02 con chung: chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1. Bà Trần Thị N4 (Trần Thị L5 (chết 2006), chết trước bà Nguyễn Thị C1 nên hàng thừa kế thế vị con của bà N4 (L5) là chị Huỳnh Thị Hiền P2, anh Huỳnh Tấn H3. Ông Trần Văn T13 (chết 2011), chết trước bà C1, có vợ Bùi Thị Thanh T8 và có 02 người con chung là anh Trần Nhật N3, chị Trần Thị Thùy L2. Bà Nguyễn Thị C1 (D1) có chồng là ông Trần Văn M2 và có 01 người con nuôi là bà Trần Thị H.

[A.2] Ông Nguyễn Văn L4 (chết 1979) có vợ bà Trương Thị N5 (chết 2022) và có 07 người con chung: ông Nguyễn Văn S1 (chết 2011), bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Kiều N2. Ông Nguyễn Văn S1 (chết 2011) có vợ Nguyễn Thị Thanh L3 và có 03 người con chung: Anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Minh V1, chị Nguyễn Thị Thùy H5.

[A.3] Bà Nguyễn Thị B1 (chết 2024) có chồng chết trước bà B1 và có 03 người con: bà Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc P3, bà Nguyễn Thị Ngọc H7.

[B] Cụ S chết năm 1954, cụ Nguyễn H10 kết hôn với cụ Trần Thị B (chết 1972) và có 02 người con chung, gồm: ông Nguyễn Ú (chết năm 2020) và bà Nguyễn Thị T.

[B.1] Ông Nguyễn Ú (chết năm 2020) nên thừa kế chuyển tiếp vợ là bà Nguyễn Thị Phương M và 04 con chung là bà Nguyễn Hoàng Thanh T2, ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3 và bà Nguyễn Hoàng Thanh T9 được hưởng thừa kế của ông Ú.

[B.2] Ngoài ra, cụ Trần Thị B có 02 người con riêng là bà Nguyễn Thị T12 (chết năm 2014) và ông Lê Phước P4 (chết năm 2017).

Bà Nguyễn Thị T12 có chồng là ông Trần Nhân Khắc T10 và có 03 con chung là ông Trần Văn C, bà Trần Thị Hồng H, ông Trần Văn T4. Ông T10 xác nhận năm 1988 đã có vợ khác trước khi bà T12 chết. Do đó kỷ phần thừa kế của bà T12 thì ông T10 không được hưởng. Bà Nguyễn Thị T12 có 01 con riêng là bà Nguyễn Thị Lệ H8. Ông P4 chết, có vợ là bà Phan Thị Thu Đ1 (chết trước ông P4), vợ chồng không có con chung.

[2.4] Ông Nguyễn Hoàng Thanh Q và bà Nguyễn Thị Phương M cho rằng không có cơ sở xác định bà T12 là con riêng của cụ B, mà chỉ là người đến ở

cùng nhà nên cần xem xét bà T12 có được hưởng thừa kế của cụ B hay không. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T là con đẻ của cụ B đã xác định bà T12 là con riêng của cụ B, sống cùng bà T12 từ nhỏ. Trong khi đó ông Trần Văn C là con ruột của bà T12 được các đồng thừa kế của cụ H10, cụ B cho sinh sống phần phía sau ngôi nhà là tài sản chung của cụ H10 và cụ B. Đồng thời, tại Văn bản thỏa thuận cử người đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ, các đồng thừa kế, trong đó có ông Nguyễn Hoàng Thanh T3 (là con ông Ú) cũng xác nhận bà T12 là con nuôi cụ B, các đồng thừa kế khác không ai phản đối nội dung bà T12 là con riêng của cụ B. Như vậy, cho dù bà T12 là con riêng hay con nuôi của cụ B thì bà T12 vẫn là hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản thừa kế của cụ B. Ngoài ra, ông Q còn trình bày, trước khi chết ông Lê Phước P4 có lập di chúc để lại tài sản cho ông Ú. Xem xét di chúc thấy rằng: di chúc ngày 28/8/2016 với nội dung để lại ngôi nhà cho ông Ú thờ cúng ông P4 sau khi chết. Như vậy, ngôi nhà ông P4 đề cập trong di chúc chính là ngôi nhà tại địa chỉ K N đã được xác định là di sản thừa kế của cụ H10 và cụ B, phòng ở của ông P4 là gác xếp, chỉ là 01 bộ phận nhỏ của ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của cụ H10 và cụ B. Vì vậy, ông P4 không có quyền để lại tài sản của cụ H10 và cụ B cho người khác. Di chúc cũng không thể hiện ông P4 để lại phần di sản được hưởng từ cụ B cho ông Ú, nên không có cơ sở xem xét quyền lợi của ông Ú đối với di chúc này. Ông P4 chết năm 2017, có vợ là bà Phan Thị Thu Đ1 chết trước ông P4, vợ chồng không có con chung, con nuôi, con riêng. Mặc dù ông P4 chết sau cụ B nhưng hàng thừa kế thứ nhất không còn. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B là: ông Nguyễn Ú, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T12.

[2.5] Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn H10 gồm 08 người: Cụ Nguyễn Thị B2; bà Nguyễn Thị C1 (D), bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L4 (các con chung với cụ S); ông Nguyễn Ú, bà Nguyễn Thị T (các con chung với cụ B2).

Do bà C1, bà B1 và ông L4, ông Ú chết nên thừa kế chuyển tiếp, thừa kế thế vị của các ông, bà này gồm:

[2.5.1] Thừa kế chuyển tiếp của bà C1 được hưởng chung 01 kỷ phần từ di sản của cụ H10 mà bà C1 được hưởng gồm 09 người: bà Trần Thị T5, bà Trần Thị M3, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn H1, ông Trần Minh N, Trần Văn Q1 (vợ là Châu Thị T7 và 02 con chung: chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1 được nhận 01 kỷ phần mà ông Q1 hưởng từ bà C1), bà Trần Thị N4 (chị Huỳnh Thị Hiền P2; anh Huỳnh Tấn H3 được nhận 01 kỷ phần mà bà N4 hưởng từ bà C1), ông Trần Văn T13 (anh Trần Nhật N3, chị Trần Thị Thùy L2 được nhận 01 kỷ phần mà ông T13 hưởng từ bà C1); bà Trần Thị H (con nuôi).

[2.5.2] Thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Văn L4 (chết năm 1979), gồm: ông Nguyễn Văn S1 (vợ Nguyễn Thị Thanh L3 và 03 con chung: anh Nguyễn Văn H4; anh Nguyễn Văn Minh V1, chị Nguyễn Thị Thùy H5 được nhận 01 kỷ phần mà ông S1 hưởng từ ông L4); bà Nguyễn Thị Kiều N1; bà Nguyễn Thị Kiều H2; bà Nguyễn Thị Kiều D; ông Nguyễn Văn T6; ông Nguyễn Văn L1; bà Nguyễn Thị Kiều N2 được cùng hưởng 01 suất di sản của cụ H10 từ 01 kỷ phần ông L4 được hưởng từ cụ H10.

[2.5.3] Thừa kế chuyển tiếp của bà Nguyễn Thị B1 gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc H6; Nguyễn Ngọc P3; bà Nguyễn Thị Ngọc H7 được hưởng 01 chung 01 kỷ phần thừa kế mà bà B1 được được hưởng từ cụ H10.

[2.5.4] Thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Út G: vợ là bà Nguyễn Thị Phương M và 04 con chung là Nguyễn Hoàng Thanh T2, Nguyễn Hoàng Thanh Q, Nguyễn Hoàng Thanh T3 và Nguyễn Hoàng Thanh T9 được hưởng 01 chung 01 kỷ phần thừa kế mà bà B1 được được hưởng từ cụ H10.

[2.6] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B2 gồm 03 người (con chung với cụ H10 và con riêng của cụ B2) gồm: ông Nguyễn Ú (vợ là bà Nguyễn Thị Phương M và 04 con chung là Nguyễn Hoàng Thanh T2, Nguyễn Hoàng Thanh Q, Nguyễn Hoàng Thanh T3 và Nguyễn Hoàng Thanh T9); bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị T12 (ông Trần Văn C, Trần Thị Hồng H, Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị Lệ H8).

Ông P4 (chết), có vợ chết trước ông P4 và vợ chồng không có con, không có người thừa kế. Bà Nguyễn Thị T12 (chết năm 2014), nên hàng thừa kế chuyển tiếp của bà T12 được hưởng thừa kế của cụ B2 gồm: chồng ông Nguyễn Nhân Khắc T15 và con là ông Trần Văn C, bà Trần Thị Hồng H, ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị Lệ H8.

[3] Phân chia di sản của cụ H10, cụ B2: căn cứ vào nội dung đã được phân tích và xác định về hàng thừa kế thế vị, chuyển tiếp nêu trên. Từ đó, Toà án cấp sơ thẩm đã chia, cụ thể như sau:

[3.1] Chia di sản của Cụ H10: 1.012.694.752 đồng : 8 = 126.586.844 đồng/suất (Cụ N = bà Nguyễn Thị R1 = bà Nguyễn Thị T16 = bà Nguyễn Thị T17 = bà Nguyễn Thị C4 (chia 09 người, mỗi người 01 suất 14.065.204.888 đồng, cụ thể bà Trần Thị T5, bà Trần Thị M3, ông Trần Văn P1, ông Trần Văn H1, ông Trần Minh N, Trần Văn Q3 (bà Châu Thị T7, chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1, mỗi người được nhận là 4.688.401 đồng), bà Trần Thị N4 (chị Huỳnh Thị Hiền P2, anh Huỳnh Tấn H3, mỗi người nhận 7.032.602 đồng), ông Trần Văn T13 (anh Trần Nhật N3, chị Trần Thị Thùy L2, mỗi người là 7.032.602 đồng), bà Trần Thị H (con nuôi)) = bà Nguyễn Thị B3 (bà Nguyễn Thị Ngọc H6; Nguyễn Ngọc P3; bà Nguyễn Thị Ngọc H7 mỗi người 42.195.614 đồng) = ông

Nguyễn Văn L8 (ông Nguyễn Văn S1 (bà Nguyễn Thị Thanh L3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Minh V1, chị Nguyễn Thị Thùy H5 mỗi người được nhận là 4.520.958 đồng), bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Kiều N2, mỗi người là 18.083.834 đồng) = ông Nguyễn Ú1 (bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2, ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, mỗi người 25.317.368 đồng).

[3.2] Chia di sản của Cụ B2: 1.012.694.752 đồng + 126.586.844 đồng (phần được hưởng từ cụ H10) = 1.139.281.596 đồng : 3 = 379.760.532 đồng, cụ thể: bà Nguyễn Thị T18 = ông Nguyễn Ú2 (bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2, ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, mỗi người 75.952.106 đồng) = bà Nguyễn Thị T19 (ông Trần Văn C, bà Trần Thị Hồng H, ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị Lệ H8, mỗi người 94.940.133 đồng).

[4] Căn cứ vào văn bản thỏa thuận và văn bản từ chối nhận di sản của cụ H10 và tặng cho kỷ phần mà mình được hưởng cho vợ chồng ông Nguyễn Ú và bà Nguyễn Thị Phương M của những hàng thừa kế của cụ H10 và cụ S. Do đó, vẫn tiến hành chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ H10 và cụ B2, trong đó kỷ phần bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị R, bà T, bà T5 (Dậu, con bà Nguyễn Thị C1), ông L1 (con của ông Nguyễn Văn L4), bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9 tự nguyện tặng cho giá trị xây dựng làm thêm của ông Ú, bà M, cũng như chi phí thanh toán tiền bảo quản di sản đều tặng cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q. Do đó, hàng thừa kế được hưởng như sau:

Ông Q được nhận tổng số tiền 1.664.659.602 đồng, cụ thể: 225.043.278 đồng (thanh toán bảo quản di sản) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà B1 là Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc P3, bà Nguyễn Thị Ngọc H7) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà T1) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà R) + 14.065.205 đồng (kỷ phần bà T5) + 14.065.205 đồng (kỷ phần ông L1) + 126.586.844 đồng (kỷ phần ông Ú) + 379.760.532 đồng (kỷ phần ông Ú) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà T) + 379.760.532 đồng (kỷ phần bà T) + 15.012.000 đồng (phần xây dựng công trình do bà M xây dựng).

Bà Trần Thị M3, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn P1, ông Trần Minh N, bà Trần Thị H, mỗi người hưởng 14.065.205 đồng/người. Bà Châu Thị T7, chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1, mỗi người được hưởng 4.688.402 đồng/người. Chị Huỳnh Thị Hiền P2, anh Huỳnh Tấn H3, mỗi người hưởng 7.032.603 đồng/người. Anh Trần Nhật N3, chị Trần Thị Thùy L2, mỗi người

được hưởng 7.032.603 đồng/người. Bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Kiều N2, mỗi người 18.089.835 đồng/người. Bà Nguyễn Thị Thanh L3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Minh V1, chị Nguyễn Thị Thùy H5 mỗi người được hưởng di sản của cụ H10 4.520.959 đồng/người. Ông Trần Nhân Khắc T10 được nhận giá trị phần xây dựng 7.657.650 đồng. Ông Trần Văn C được hưởng di sản của cụ B2 33.334.568 đồng (giá trị phần xây dựng) + 94.940.133 đồng (kỷ phần thừa kế bà T12) = 128.274.701 đồng. Bà Trần Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Lệ H8, ông Trần Văn T4 được hưởng di sản của cụ B2, mỗi người 94.940.133 đồng/người.

[5] Giao hiện vật:

Ông Nguyễn Hoàng Thanh Q là con của vợ chồng ông Nguyễn Ú và bà Trần Thị Phương M3 đã sinh sống tại nhà đất là di sản thừa kế từ năm 1983, đây cũng là nơi gia đình ông Q thờ cúng cụ Nguyễn H10, cụ Trần Thị B. Hơn nữa, ông Q được chia và được nhận tặng cho tổng số tiền 1.664.659.602 đồng nên cần giao toàn bộ công trình xây dựng nhà đất cho ông Q sở hữu, sử dụng; đồng thời, buộc ông Q phải có nghĩa vụ thối trả cho các đồng thừa kế theo giá trị kỷ phần nêu trên là phù hợp.

Hiện nay gia đình ông Trần Văn C đang sử dụng công trình nhà mái tôn (phần cuối của nhà đất) với diện tích 18,90m2. Ông C chỉ được chia 01 phần di sản tương ứng với giá trị 94.940.133 đồng và được thối trả phần giá trị xây dựng 33.334.568 đồng. Hơn nữa, diện tích công trình nhà mái tôn mà gia đình ông C đang sử dụng không đảm bảo diện tích tách thửa theo quy định của UBND thành phố Đ, nên không có căn cứ để giao di sản là hiện vật cho ông Trần Văn C. Do đó, buộc vợ chồng ông Trần Văn C, bà Đào Thị Vân H9, cháu Trần Ngọc Như Ý, cháu Trần Ngọc Khắc T11 phải giao công trình nhà mái tôn với diện tích 18,90m2 tại địa chỉ K N, tổ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q sở hữu, sử dụng, sau khi ông Q thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn C.

[6] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2], [3], [4], [5] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 623; Điều 643; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 688 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thanh Q đối với bị đơn ông Trần Văn C về "Tranh chấp chia di sản thừa kế". Xác định phần di sản của cụ Nguyễn H10 (50%), cụ Trần Thị B 50% đối với nhà đất tại địa chỉ K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

II. Chấp chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 về chia thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn H10 (chết) đối với người thừa kế không có văn bản từ chối nhận di sản.

1. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 về yêu cầu xác định nhà đất là di sản của cụ Nguyễn H10, cụ Trần Thị S (chiếm 84,28%), tài sản chung của cụ Nguyễn H10 và cụ Trần Thị B (chiếm15,7%).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T6 về yêu cầu: tuyên hủy văn bản thỏa thuận cử người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 do bà Nguyễn Thị T là người thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn H10 (chết) và cụ Trần Thị B (chết).

III. Buộc vợ chồng ông Trần Văn C, bà Đào Thị Vân H9, cháu Trần Ngọc Như Ý, cháu Trần Ngọc Khắc T11 phải giao công trình nhà mái tôn với diện tích 18,90m2 tại địa chỉ K N, tổ B, phường H, quận H, TP Đà Nẵng cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q sở hữu, sử dụng, sau khi ông Q đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn C.

IV. Tổng giá trị di sản mà ông Nguyễn Hoàng Thanh Q được hưởng và được tặng cho là 1.664.659.602 đồng = 225.043.278 đồng (thanh toán bảo quản di sản) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà B1 là Nguyễn Thị Ngọc H6, Nguyễn Ngọc P3, bà Nguyễn Thị Ngọc H7) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà T1) +

126.586.844 đồng (kỷ phần bà R) + 14.065.205 đồng (kỷ phần bà T5) + 14.065.205 đồng (kỷ phần ông L1) + 126.586.844 đồng (kỷ phần ông Ú) + 379.760.532 đồng (kỷ phần ông Ú) + 126.586.844 đồng (kỷ phần bà T) + 379.760.532 đồng (kỷ phần bà T) + 15.012.000 đồng (phần xây dựng công trình do bà M xây dựng).

1. Giao cho ông Nguyễn Hoàng Thanh Q được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình xây dựng nhà 2 tầng + gác lửng 70,30m2; công trình nhà mái tôn ông Trần Văn C đang sử dụng 18,90m2; công trình nhà mái tôn (bếp) bà M đang sử dụng 13,90m2 toạ lạc trên diện tích đất 63,60m2 thuộc thửa đất số 331, tờ bản đồ số 9 tại địa chỉ K đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 927068 do UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/3/2023 đứng tên bà Nguyễn Thị T là người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn H10 (chết) và bà Trần Thị B (chết) trị giá nhà và đất 2.306.437.000 đồng. Có tứ cận: Phía đông giáp đường kiệt K15 Nguyễn Trãi, phía tây giáp nhà số I và 95 T, phía nam giáp nhà K N, phía bắc giáp nhà K N.

2. Buộc ông Nguyễn Hoàng Thanh Q phải có nghĩa vụ thối trả giá trị chênh lệch khi chia tài sản cụ thể: thối trả cho bà Trần Thị M3, ông Trần Văn H1, ông Trần Văn P1, ông Trần Minh N, bà Trần Thị H, mỗi người: 14.065.205 đồng/người. Bà Châu Thị T7, chị Trần Thị Thảo V, chị Trần Thị Thảo M1, mỗi người là 4.688.402 đồng/người. Chị Huỳnh Thị Hiền P2, anh Huỳnh Tấn H3, mỗi người 7.032.603 đồng/người. Anh Trần Nhật N3, chị Trần Thị Thùy L2, mỗi người 7.032.603 đồng/người. Bà Nguyễn Thị Kiều N1, bà Nguyễn Thị Kiều H2, bà Nguyễn Thị Kiều D, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị Kiều N2, mỗi người là 18.089.835 đồng/người. Bà Nguyễn Thị Thanh L3, anh Nguyễn Văn H4, anh Nguyễn Văn Minh V1, chị Nguyễn Thị Thùy H5 mỗi người là 4.520.959 đồng/người. Ông Trần Nhân Khắc T10 giá trị phần xây dựng: 7.657.650 đồng. Ông Trần Văn C 128.274.701 đồng, trong đó 33.334.568 đồng (giá trị phần xây dựng) + 94.940.133 đồng (kỷ phần thừa kế bà T12). Bà Trần Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị Lệ H8, ông Trần Văn T4, mỗi người 94.940.133 đồng/người.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hoàng Thanh Q, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Hoàng Thanh T9, ông Nguyễn Hoàng Thanh T3, bà Nguyễn Hoàng Thanh T2 mỗi người phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền các ông bà đã nộp thể hiện tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003849;

số 0003850; số 0007701; số 0007702; số 0007703 cùng ngày 17/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Vụ GĐKT II – TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quốc Cường